

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GÓM XÂY DỰNG YÊN HƯNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 – 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 – 32
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng (tiền thân là Công ty CP Viglacera Hạ Long I) được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần. Thực hiện chủ trương của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 tại Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700475745 ngày 22/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi thứ 10 ngày 12 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km7, phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hợi	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên
Bà Lưu Thị Thoa	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Bằng	Thành viên

Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Chí Thanh

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Quế	Trưởng ban
Bà Hà Thị Hoa	Kiểm soát viên
Ông Đào Mạnh Thảo	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của

Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng

Địa chỉ: Km7, phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh

Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Chí Thanh

Quảng Yên, ngày 24 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng được lập ngày 24 tháng 01 năm 2024, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như Công ty đã trình bày tại thuyết minh số 1, tại ngày 31/12/2023 tổng số nợ phải trả ngắn hạn là 61,26 tỷ VND lớn gấp 12,8 lần tài sản ngắn hạn, tổng nợ phải trả 64,29 tỷ VND lớn gấp 6,4 lần Vốn điều lệ. Nợ phải trả quá hạn thanh toán là 51,52 tỷ VND (trong đó nợ thuế quá hạn là 5,8 tỷ VND dẫn đến bị cưỡng chế hóa đơn). Lỗ lũy kế là 53,81 tỷ VND, lớn gấp 5,4 lần Vốn điều lệ, dẫn đến vốn chủ sở hữu âm 33,3 tỷ VND, dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm âm 2,26 tỷ VND. Công ty chưa thể hoàn thành việc xin thuê đất để mở rộng diện tích khai thác mỏ sét Sông Khoai và phải dừng toàn bộ hoạt động sản xuất gạch từ tháng 9 năm 2023 do không còn nguồn lực về tài chính, số lượng nhân công giảm mạnh 78 người so với đầu năm. Ngoài ra, Công ty đã nhận Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 74/QĐ-CCTHANDS ngày 16/10/2023 và Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 181/QĐ-CCTHANDS ngày 21/11/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thị xã Quảng Yên về nghĩa vụ thanh toán các khoản vay và lãi vay (xem thuyết minh số 17). Các sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu tại thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty vẫn lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thu thập được đầy đủ các bằng chứng liên quan đến kế hoạch mà Giám đốc Công ty đã lập để khắc phục tình trạng hiện thời trong 12 tháng tới. Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.779.163.521	8.232.904.073
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.542.222	270.973
111	1. Tiền		2.542.222	270.973
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.720.555.314	4.241.349.829
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	312.638.965	174.642.786
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	561.649.860	2.316.149.860
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.614.636.370	2.265.055.466
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(768.369.881)	(514.498.283)
140	III. Hàng tồn kho	8	2.056.065.985	3.943.178.501
141	1. Hàng tồn kho		3.658.735.832	7.449.188.246
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.602.669.847)	(3.506.009.745)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		-	48.104.770
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	-	48.104.770
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		26.188.509.232	33.855.005.813
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		432.546.959	432.546.959
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	432.546.959	432.546.959
220	II. Tài sản cố định		25.752.088.412	29.690.767.482
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	25.752.088.412	29.690.767.482
222	- Nguyên giá		73.410.658.860	75.230.230.812
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.658.570.448)	(45.539.463.330)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		75.980.000	75.980.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.980.000)	(75.980.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		3.873.861	3.731.691.372
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.873.861	3.731.691.372
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		30.967.672.753	42.087.909.886

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		64.288.832.303	61.195.108.158
310	I. Nợ ngắn hạn		61.264.011.979	57.692.458.029
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	11.859.622.350	13.333.537.201
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	184.514.480	351.181.389
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.873.178.115	4.516.450.646
314	4. Phải trả người lao động		999.445.860	2.213.772.150
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.154.276.295	970.319.475
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	12.286.474.668	9.961.417.910
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	28.957.709.211	26.396.988.258
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(51.209.000)	(51.209.000)
330	II. Nợ dài hạn		3.024.820.324	3.502.650.129
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	182.000.000	20.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	2.842.820.324	3.482.650.129
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(33.321.159.550)	(19.107.198.272)
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	(33.321.159.550)	(19.107.198.272)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.000.000.000	10.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.000.000.000	10.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(950.000)	(950.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.234.507.003	9.234.507.003
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.154.783.600	1.154.783.600
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(53.809.500.153)	(39.595.538.875)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(39.595.538.875)	(28.162.017.936)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(14.213.961.278)	(11.433.520.939)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		30.967.672.753	42.087.909.886



Hà Thị Hoa
Người lập biểu



Hà Thị Hoa
Phụ trách Kế toán



Nguyễn Chí Thanh
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	10.674.476.690	30.573.828.828
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.674.476.690	30.573.828.828
11	3. Giá vốn hàng bán	21	15.392.199.614	33.277.862.443
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(4.717.722.924)	(2.704.033.615)
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	101.912	64.102
22	6. Chi phí tài chính	23	3.236.313.518	3.081.553.157
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.236.313.518	3.081.553.157
25	7. Chi phí bán hàng	24	53.824.661	1.691.504.729
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.174.140.762	3.034.254.366
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.181.899.953)	(10.511.281.765)
31	10. Thu nhập khác	26	435.052.285	-
32	11. Chi phí khác	27	4.467.113.610	922.239.174
40	12. Lợi nhuận khác		(4.032.061.325)	(922.239.174)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(14.213.961.278)	(11.433.520.939)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(14.213.961.278)</u>	<u>(11.433.520.939)</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(14.215)	(11.435)


Hà Thị Hoa
Người lập biểu


Hà Thị Hoa
Phụ trách Kế toán




Nguyễn Chí Thanh
Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 24 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(14.213.961.278)	(11.433.520.939)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		5.182.829.783	8.966.985.054
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.938.679.070	4.016.541.732
03	- Các khoản dự phòng		(1.649.468.300)	1.868.954.267
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(342.694.505)	(64.102)
06	- Chi phí lãi vay		3.236.313.518	3.081.553.157
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.031.131.495)	(2.466.535.885)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.266.922.917	(1.493.021.858)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.790.452.414	380.898.013
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(472.921.280)	3.512.488.326
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.775.922.281	(1.310.052.174)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.590.559.241)	(1.867.283.112)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.261.314.404)	(3.243.506.690)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		342.592.593	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		101.912	64.102
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		342.694.505	64.102
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		5.686.925.864	9.959.493.192
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.766.034.716)	(6.864.630.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.920.891.148	3.094.862.442
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.271.249	(148.580.146)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		270.973	148.851.119
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	2.542.222	270.973



Hà Thị Hoa
Người lập biểu



Hà Thị Hoa
Phụ trách Kế toán




Nguyễn Chí Thanh
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng (tiền thân là Công ty CP Viglacera Hạ Long I) được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển XI nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần. Thực hiện chủ trương của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 tại Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700475745 ngày 22/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi thứ 10 ngày 12 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km7, phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 VND, tương đương 1.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND, số cổ phiếu lưu hành là: 999.905 cổ phiếu.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 11 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 89 người).

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2023, tình hình kinh tế, chính trị trên thế giới cũng như trong nước tiếp tục gây ra những khó khăn lớn và ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty. Trong đó cuộc xung đột Nga và Ukraine làm cho giá cả các nguồn năng lượng là yếu tố đầu vào của sản xuất leo cao. Đặc biệt, giá than tăng mạnh và duy trì ở mức cao là yếu tố tác động tiêu cực nhất đến hoạt động của Công ty. Cùng với đó, những khó khăn của nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã làm giảm sức mua, dẫn đến tình trạng tiêu thụ chậm. Khó khăn trong việc huy động vốn bên ngoài để duy trì dòng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh do hoạt động cho vay bị thắt chặt. Những tác động bất lợi từ các yếu tố trên là nguyên nhân chính khiến cho kết quả kinh doanh năm 2023 bị lỗ.

Tại ngày 31/12/2023, nợ phải trả ngắn hạn là 61,26 tỷ VND lớn gấp 12,8 lần tài sản ngắn hạn, tổng nợ phải trả là 64,29 tỷ VND lớn gấp 6,4 lần Vốn điều lệ. Nợ phải trả quá hạn thanh toán là 51,52 tỷ VND (trong đó nợ thuế quá hạn 5,8 tỷ VND dẫn đến bị cưỡng chế hóa đơn). Lỗ lũy kế là 53,81 tỷ VND, lớn gấp 5,38 lần Vốn điều lệ, dẫn đến vốn chủ sở hữu âm 33,3 tỷ VND, dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ âm 2,26 tỷ VND. Công ty chưa thể hoàn thành việc xin thuê đất để mở rộng diện tích khai thác mỏ sét Sông Khoai và phải dừng toàn bộ hoạt động sản xuất gạch từ tháng 9 năm 2023 do không còn nguồn lực về tài chính, số lượng nhân công giảm mạnh 78 người so với đầu năm. Ngoài ra, Công ty đã nhận Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 74/QĐ-CCTHANDS ngày 16/10/2023 và Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 181/QĐ-CCTHANDS ngày 21/11/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thị xã Quảng Yên về nghĩa vụ thanh toán các khoản vay và lãi vay (xem thuyết minh số 17). Sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty nhận định rằng thị trường gạch ngói đang có chiều hướng tốt lên, nhiều công trình xây dựng bị ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid-19 trước đây đã tiếp tục được khởi công lại. Đặc biệt, trên địa bàn thị xã Quảng Yên nhiều dự án bất động sản và khu công nghiệp đang được quy hoạch. Cùng với đó, Tổng Công ty Viglacera – CTCP là cổ đông lớn của Công ty đã có những động thái hỗ trợ bằng các hợp đồng tiêu thụ gạch vào các công trình, dự án của Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Ngoài ra, Giám đốc Công ty vẫn tin tưởng vào đề án đã lập nhằm tái cơ cấu hoạt động sản xuất, kinh doanh để tăng dần doanh thu, lợi nhuận, giảm lỗ lũy kế và khả năng có thể huy động vốn để thanh toán được các khoản nợ đến hạn và quá hạn, đốc thúc bán hàng tồn kho, đề xuất các phương án cho thuê tài sản

hiện có. Vì vậy, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực; thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức

tồn thất có thể xảy ra.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	10 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.8 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí xây dựng các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ. Tuy nhiên, dựa trên tình hình thực tế về các điều kiện tiếp tục khai thác mỏ, Công ty ghi nhận toàn bộ các chi phí xây dựng mỏ còn lại vào kết quả kinh doanh trong năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí đào, dôn đất nguyên liệu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.15 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và bán gạch xây dựng đồng thời chỉ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.627.194	245.887
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	915.028	25.086
	2.542.222	270.973

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hoàng Bắc Phong	141.871.598	(141.871.598)	168.163.786	-
Tổng Công ty Duyên Hải	164.288.367	-	-	-
Đối tượng khác	6.479.000	-	6.479.000	-
	312.638.965	(141.871.598)	174.642.786	-

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thương Mại Thiên Tân HD	395.500.000	-	2.150.000.000	-
Nhà cung cấp khác	166.149.860	-	166.149.860	-
	561.649.860	-	2.316.149.860	-

6 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về tạm ứng	412.728.390	-	673.138.513	(431.578.523)
Phải thu khác	2.201.907.980	(626.498.283)	1.591.916.953	(82.919.760)
- VAT đầu vào chưa có hóa đơn của Dự án Dây chuyền Lò nung Tuynel	1.418.446.431	-	1.418.446.431	-
- VAT đầu vào chưa có hóa đơn khác	162.797.598	(82.919.760)	162.797.598	(82.919.760)
- Các khoản phải thu khác	620.663.951	(543.578.523)	10.672.924	-
	2.614.636.370	(626.498.283)	2.265.055.466	(514.498.283)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty CP Cơ khí & XD Viglacera	1.418.446.431	-	1.418.446.431	-
Đào Mạnh Thảo	431.578.523	(431.578.523)	431.578.523	(431.578.523)
Các đối tượng khác	764.611.416	(194.919.760)	415.030.512	(82.919.760)
	2.614.636.370	(626.498.283)	2.265.055.466	(514.498.283)
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	432.546.959	-	432.546.959	-
	432.546.959	-	432.546.959	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Quỹ Bảo vệ môi trường và phát triển đất Quảng Ninh	432.546.959	-	432.546.959	-
	432.546.959	-	432.546.959	-

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Hoàng Bắc Phong	141.871.598	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thăng Long - Yên Hưng	82.919.760	-	82.919.760	-
Bùi Văn Bản	112.000.000	-	-	-
Đào Mạnh Thảo	431.578.523	-	431.578.523	-
	768.369.881	-	514.498.283	-

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	657.976.864	-	1.008.538.210	-
Công cụ, dụng cụ	40.030.400	-	57.850.400	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.438.169	-	-	-
Thành phẩm	2.904.290.399	(1.602.669.847)	6.382.799.636	(3.506.009.745)
	3.658.735.832	(1.602.669.847)	7.449.188.246	(3.506.009.745)

Toàn bộ hàng tồn kho cuối năm đã được dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ vay của Công ty.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	48.104.770
	-	48.104.770
b) Dài hạn		
Chi phí ban đầu cho Mỏ sét Sông Khoai (i)	-	3.191.405.145
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	470.598.163
Các khoản khác	3.873.861	69.688.064
	3.873.861	3.731.691.372

(i) Chi phí cấp quyền khai thác và đền bù giải phóng mặt bằng của Mỏ sét Sông Khoai được phân bổ vào giá thành khai thác đất theo sản lượng khai thác thực tế trên trừ lượng dự kiến khai thác của mỏ. Tuy nhiên, do các yếu tố sau đây:

- Công ty đã dừng sản xuất gạch và chưa có kế hoạch sản xuất trở lại;
- Công ty đã làm các thủ tục để xin thuê đất cho phần diện tích đã giải phóng mặt bằng để tiếp tục khai thác nhưng phải làm thủ tục chuyển đổi đất rừng nên thủ tục phức tạp và nếu thực hiện buộc phải nộp một số tiền lớn, nguồn lực hiện tại của Công ty không thể đáp ứng được.

Vì vậy, Công ty đã thực hiện ghi nhận toàn bộ chi phí xây dựng mỏ trên vào chi phí khác trong năm (xem thuyết minh số 27).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	36.648.769.625		33.039.831.716		5.509.656.889		31.972.582		75.230.230.812	
- Thanh lý, nhượng bán	(31.972.582)		-		(1.787.599.370)		-		(1.819.571.952)	
Số dư cuối năm	36.616.797.043		33.039.831.716		3.722.057.519		31.972.582		73.410.658.860	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	19.300.845.973		20.696.987.886		5.509.656.889		31.972.582		45.539.463.330	
- Khấu hao trong năm	1.499.254.416		2.439.424.654		-		-		3.938.679.070	
- Thanh lý, nhượng bán	(31.972.582)		-		(1.787.599.370)		-		(1.819.571.952)	
Số dư cuối năm	20.768.127.807		23.136.412.540		3.722.057.519		31.972.582		47.658.570.448	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	17.347.923.652		12.342.843.830		-		-		29.690.767.482	
Tại ngày cuối năm	15.848.669.236		9.903.419.176		-		-		25.752.088.412	

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 25.752.088.412 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 29.690.767.482 VND);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 25.800.641.318 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 21.273.606.961 VND).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2023 là phần mềm kế toán với nguyên giá là 75.980.000 VND, tài sản này đã khấu hao hết và vẫn còn sử dụng.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	878.656.213	878.656.213	878.656.213	878.656.213
Công ty Cổ phần Từ Liêm	878.656.213	878.656.213	878.656.213	878.656.213
Bên khác	10.980.966.137	10.980.966.137	12.454.880.988	12.454.880.988
Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602
Xí nghiệp Chế biến Kinh doanh Than Đông Bắc	192.329.400	192.329.400	2.199.767.342	2.199.767.342
Công ty TNHH Thăng Long - Yên Hưng	-	-	95.261.140	95.261.140
Công ty TNHH MTV Xuân An Bình	1.778.378.995	1.778.378.995	2.237.576.995	2.237.576.995
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Đông Bắc Hải	-	-	1.574.738.995	1.574.738.995
Phải trả cho các đối tượng khác	7.667.290.140	7.667.290.140	5.004.568.914	5.004.568.914
	11.859.622.350	11.859.622.350	13.333.537.201	13.333.537.201
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội (i)	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602
Xí nghiệp Chế biến Kinh doanh Than Đông Bắc	192.329.400	192.329.400	2.199.767.342	2.199.767.342
Phải trả cho các đối tượng khác	8.266.714.119	8.266.714.119	2.487.906.902	2.487.906.902
	9.802.011.121	9.802.011.121	6.030.641.846	6.030.641.846

(i) Phải trả liên quan đến Dự án đầu tư dây chuyền lò nung Tuynel, Công ty giữ lại chưa thanh toán đảm bảo nhà thầu xuất hóa đơn để Công ty đủ điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. (Thuyết minh số 6).

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lương Thanh Hải	-	202.375.000
Người mua trả trước khác	184.514.480	148.806.389
	184.514.480	351.181.389

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.802.956.738	(278.623.019)	293.989.500	-	1.230.344.219
Thuế thu nhập cá nhân	-	124.372.617	79.751.900	-	-	204.124.517
Thuế tài nguyên	-	805.365.980	-	-	-	805.365.980
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	527.554.418	215.739.285	-	-	743.293.703
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	26.118.734	886.155.142	2.000.000	-	910.273.876
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.230.082.159	749.693.661	-	-	1.979.775.820
	-	4.516.450.646	1.652.716.969	295.989.500	-	5.873.178.115

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Số tiền thuế và số tiền phạt chậm nộp đã quá hạn của công ty là: 5.834.740.321 VND.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	353.462.815	287.126.325
Chi phí đào, dọn đất nguyên liệu	750.813.480	586.835.880
Chi phí phải trả khác	50.000.000	96.357.270
	1.154.276.295	970.319.475

16 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	435.661.834	402.251.914
Bảo hiểm xã hội	4.502.054.002	4.723.314.259
Bảo hiểm y tế	22.981.517	64.315.821
Bảo hiểm thất nghiệp	7.160.835	36.590.659
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.318.616.480	4.734.945.257
- Chi phí lãi vay	4.994.831.288	3.415.413.501
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	734.365.462	734.365.462
- Phải trả, phải nộp khác	1.589.419.730	585.166.294
	12.286.474.668	9.961.417.910
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	3.693.592.988	2.557.567.678
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	1.301.238.300	857.845.823
Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh	4.502.054.002	4.723.314.259
Tổng công ty Viglacera	734.365.462	734.365.462
Phải trả đối tượng khác	2.055.223.916	1.088.324.688
	12.286.474.668	9.961.417.910
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	182.000.000	20.000.000
	182.000.000	20.000.000
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Hộ Kinh Doanh Nguyễn Tùng Lâm	162.000.000	-
Phải trả đối tượng khác	20.000.000	20.000.000
	182.000.000	20.000.000

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Bảo hiểm xã hội	5.348.480.099	4.172.641.211
Chi phí lãi vay	4.994.831.288	3.415.413.501
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (i)	734.365.462	734.365.462
	<u>11.077.676.849</u>	<u>8.322.420.174</u>
d) Trong đó: Bên liên quan		
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	734.365.462	734.365.462
	<u>734.365.462</u>	<u>734.365.462</u>

(i) Là khoản nợ Tổng Công ty Viglacera chưa thu nhằm hỗ trợ nguồn tiền cho Công ty trong giai đoạn khó khăn.

Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng
Km 7, phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

17 VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (1)						
Vay ngắn hạn	18.050.830.972	18.050.830.972	5.135.619.559	3.596.091.796	19.590.358.735	19.590.358.735
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy (1)	7.570.720.541	7.570.720.541	-	-	7.570.720.541	7.570.720.541
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (2)	2.092.005.912	2.092.005.912	-	-	2.092.005.912	2.092.005.912
- Vay cá nhân (3)	8.388.104.519	8.388.104.519	5.135.619.559	3.596.091.796	9.927.632.282	9.927.632.282
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	8.346.157.286	8.346.157.286	1.191.136.110	169.942.920	9.367.350.476	9.367.350.476
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy (4)	605.640.653	605.640.653	-	-	605.640.653	605.640.653
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	818.602.239	818.602.239	-	-	818.602.239	818.602.239
- Vay cá nhân (6)	6.921.914.394	6.921.914.394	1.191.136.110	169.942.920	7.943.107.584	7.943.107.584
	26.396.988.258	26.396.988.258	6.326.755.669	3.766.034.716	28.957.709.211	28.957.709.211
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy (4)	605.640.653	605.640.653	-	-	605.640.653	605.640.653
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	818.602.239	818.602.239	-	-	818.602.239	818.602.239
- Vay cá nhân (6)	10.404.564.523	10.404.564.523	551.306.305	169.942.920	10.785.927.908	10.785.927.908
	11.828.807.415	11.828.807.415	551.306.305	169.942.920	12.210.170.800	12.210.170.800
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.346.157.286)	(8.346.157.286)			(9.367.350.476)	(9.367.350.476)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.482.650.129	3.482.650.129			2.842.820.324	2.842.820.324

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay	24.813.416.219	4.994.831.288	22.193.679.199	3.415.413.501
	24.813.416.219	4.994.831.288	22.193.679.199	3.415.413.501

d) Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2023		01/01/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Ông Nguyễn Minh Tuấn Chủ tịch HĐQT	2.079.226.199	41.874.558	1.929.750.130	35.887.401
Ông Nguyễn Hợi Thành viên HĐQT	111.838.687	1.544.293	103.800.000	1.478.795
	2.191.064.886	43.418.851	2.033.550.130	37.366.195

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 17/2019/HĐCVHM/NHCT306 - VIGLACERA HÀ LONG I ngày 29/03/2019 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 13.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 14/04/2021;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm;
- Biện pháp bảo đảm: Hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh mà bên vay đã ký;
- Công ty cam kết thực hiện đầy đủ biện pháp bảo đảm bằng tài sản theo yêu cầu nếu sử dụng vốn vay không đúng nội dung thoả thuận trong hợp đồng;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 7.570.720.541 VND.

Ngày 16/10/2023, Chi cục Thi hành án Dân sự Thị xã Quảng Yên đã ra Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 74/QĐ-CCTHANDS buộc Công ty CP Gốm Xây dựng Yên Hưng phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam số tiền 11.168.255.476 VND (tính đến ngày 11/05/2023). Nếu Công ty CP Gốm Xây dựng Yên Hưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi thi hành bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo của Công ty CP Gốm Xây dựng Yên Hưng. Tính đến ngày 31/12/2023, số nợ gốc bao gồm vay ngắn hạn và dài hạn lần lượt là: 7.570.720.541 VND, 605.640.653 VND và nợ lãi là: 3.693.592.988 VND (xem thuyết minh số 16)

(2) Hợp đồng tín dụng số 31762.18.603.1273648.TD ngày 10/09/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 4.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: đến ngày 20/09/2021;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: Không vượt quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: được xác định tại từng thời điểm;

- Biện pháp bảo đảm: Động sản và bất động sản;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 2.092.005.912 VND.

Ngày 21/11/2023, Chi cục Thi hành án Dân sự Thị xã Quảng Yên đã ra Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 181/QĐ-CCTHANDS buộc Công ty CP Gốm Xây dựng Yên Hưng phải có nghĩa vụ trả thanh toán cho Ngân hàng TMCP Quân Đội số tiền 3.971.251.438 VND (tính đến ngày 25/04/2023). Nếu Công ty CP Gốm Xây dựng Yên Hưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi thi hành bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng TMCP Quân đội có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo của Công ty CP Gốm Xây dựng Yên Hưng. Tính đến ngày 31/12/2023, số nợ gốc bao gồm vay ngắn hạn và dài hạn lần lượt là: 2.092.005.912 VND, 818.602.239 VND và nợ lãi là: 1.301.238.300 VND (xem thuyết minh số 16).

(3) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn tại ngày 31/12/2023 với thời hạn 06 tháng, lãi suất là 10,5%/năm với hình thức bảo đảm là tín chấp. Số dư các khoản vay cá nhân ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2023 là 9.927.632.282 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Hợp đồng tín dụng số 64/2016- HĐTD/NHCT 306 - VIGLACERA HẠ LONG I ngày 04/10/2016 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 11.800.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án đầu tư mở rộng sản xuất Hệ lò nung, hầm sấy tuynel số 3;
- Thời hạn giải ngân: Đến hết ngày 31/12/2016;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm lãi suất có thể được điều chỉnh ở các tháng tiếp theo theo đúng quy định;
- Thời gian ân hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Thế chấp: Bằng các hợp đồng đảm bảo;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 605.640.653 VND. Khoản nợ này đã quá hạn và đang trong quá trình bị thi hành án (như thông tin ở mục (1)).

(5) Hợp đồng cho vay số 748.18.603.1273648.TD ngày 17/01/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội

- Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức vay: 3.500.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ 05/01/2018 đến ngày 05/06/2018 tối đa 5 tháng;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn vay trung và dài hạn cho khách hàng phục vụ đầu tư xây dựng trụ sở văn phòng theo quyết định số 70/CTCP-HĐQT ngày 28/06/2017 của chủ tịch HĐQT Gốm Xây dựng Yên Hưng.
- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân;
- Biện pháp bảo đảm: Tài sản bảo đảm của Bên vay được dùng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán và nghĩa vụ khác bao gồm: Bất động sản (Toàn bộ tài sản gắn liền trên đất hình thành từ phương án MB tài trợ theo chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền GCN: CT00965, cơ quan cấp: Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/12/2012; cấp cho công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng và giấy phép xây dựng do UBND thị xã Quảng Yên cấp ngày 10/08/2017);
- Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 818.602.239 VND. Khoản nợ này đã quá hạn và đang trong quá trình bị thi hành án (như thông tin ở mục (2)).

(6) Các khoản vay cá nhân dài hạn tại ngày 31/12/2023 với thời hạn 24 tháng, lãi suất là 11,5%/năm với hình thức bảo đảm là tín chấp. Số dư các khoản vay cá nhân dài hạn tại thời điểm 31/12/2023 là 10.785.927.908 VND, nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 7.943.107.584 VND.

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(28.162.017.936)	(7.673.677.333)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(11.433.520.939)	(11.433.520.939)
Số dư cuối năm trước	<u>10.000.000.000</u>	<u>100.000.000</u>	<u>(950.000)</u>	<u>9.234.507.003</u>	<u>1.154.783.600</u>	<u>(39.595.538.875)</u>	<u>(19.107.198.272)</u>
Số dư đầu năm nay	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(39.595.538.875)	(19.107.198.272)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(14.213.961.278)	(14.213.961.278)
Số dư cuối năm nay	<u>10.000.000.000</u>	<u>100.000.000</u>	<u>(950.000)</u>	<u>9.234.507.003</u>	<u>1.154.783.600</u>	<u>(53.809.500.153)</u>	<u>(33.321.159.550)</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.600.000.000	26,00	2.600.000.000	26,00
Các cổ đông khác	7.399.050.000	73,99	7.399.050.000	73,99
Cổ phiếu quỹ	950.000	0,01	950.000	0,01
	10.000.000.000	100	10.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	10.000.000.000	10.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	10.000.000.000	10.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	95	95
- Cổ phiếu phổ thông	95	95
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	999.905	999.905
- Cổ phiếu phổ thông	999.905	999.905
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.234.507.003	9.234.507.003
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.154.783.600	1.154.783.600
	10.389.290.603	10.389.290.603

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích (m2)	Mục đích	Thời hạn
1	304/HĐTĐ ngày 13/06/2016	Phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên	90.018,9	Sản xuất gạch	30 năm (từ 31/05/2001 đến 16/01/2031)
2	232/HĐTĐ ngày 23/05/2017	Phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên	518	Nhà giới thiệu sản phẩm	Hàng năm (từ 29/07/2004)
3	654/HĐTĐ ngày 09/11/2016	Phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên	36.805,5	Trụ sở làm việc và khu nhà tập thể	50 năm (từ 06/09/2006 đến 06/09/2056)

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu thành phẩm gạch	10.154.630.390	30.573.828.828
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	519.846.300	-
	<u>10.674.476.690</u>	<u>30.573.828.828</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm gạch	16.775.693.212	31.923.406.459
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	519.846.300	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.903.339.898)	1.354.455.984
	<u>15.392.199.614</u>	<u>33.277.862.443</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101.912	64.102
	<u>101.912</u>	<u>64.102</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	3.236.313.518	3.081.553.157
	<u>3.236.313.518</u>	<u>3.081.553.157</u>
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	169.888.920	126.502.289

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.297.661	58.939.657
Chi phí nhân công	21.527.000	1.547.115.360
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	3.684.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1.215.156
Chi phí khác bằng tiền	-	80.550.556
	53.824.661	1.691.504.729

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.957.429	229.657.283
Chi phí nhân công	1.066.956.716	1.069.757.500
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	28.661.285	43.933.483
Chi phí khấu hao tài sản cố định	206.216.868	206.216.868
Thuế, phí và lệ phí	385.215.463	441.330.919
Chi phí dự phòng	253.871.598	514.498.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.442.688	141.856.270
Chi phí khác bằng tiền	63.818.715	387.003.760
	2.174.140.762	3.034.254.366

26 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	342.592.593	-
Tiền thuê đất được giảm (*)	92.459.692	-
	435.052.285	-

(*) Tiền thuê đất được giảm theo Quyết định số 1353/QĐ-CTQNI ngày 27/02/2023 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh về việc giảm 30% tiền thuê đất phải nộp của năm 2022, số tiền thuê đất phải nộp năm 2022 là 308.198.977 VND, số tiền được miễn giảm là 92.459.692 VND.

27 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế, BHXH	598.652.435	922.239.174
Xử lý chi phí ban đầu cho Mỏ sét Sông Khoai	3.713.896.871	-
Các khoản khác	147.738.060	-
	4.467.113.610	922.239.174

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(14.213.961.278)	(11.433.520.939)
Các khoản điều chỉnh tăng	7.548.862.824	4.003.728.229
- Các khoản tiền phạt	598.652.435	922.239.174
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	3.236.313.518	3.081.489.055
- Xử lý chi phí Chi phí ban đầu cho Mỏ sét Sông Khoai	3.713.896.871	-
- Chi phí giai đoạn dừng sản xuất	1.192.245.626	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(6.665.098.454)	(7.429.792.710)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(14.213.961.278)	(11.433.520.939)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(14.213.961.278)	(11.433.520.939)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	999.905	999.905
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(14.215)	(11.435)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.901.494.876	17.079.500.836
Chi phí nhân công	3.469.509.356	10.182.229.851
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	587.112.136	312.987.881
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.938.679.070	4.016.541.732
Thuế, phí và lệ phí	385.215.463	441.330.919
Chi phí dự phòng	253.871.598	514.498.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.495.947.457	3.073.083.906
Chi phí khác bằng tiền	69.603.911	732.494.131
	16.101.433.867	36.352.667.539

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty CP Từ Liêm	Cùng Tổng công ty
Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Hợi	Thành viên HĐQT

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí tài chính	169.888.920	131.422.180
Nguyễn Minh Tuấn	162.058.294	126.502.289
Nguyễn Hợi	7.830.626	4.919.890

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Hợi	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên HĐQT - kiêm Giám đốc	132.142.200	215.906.800
Bà Lưu Thị Thoa	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Đức Bằng	Thành viên HĐQT	-	-
Bà Nguyễn Thị Quế	Trưởng ban kiểm soát	-	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Hà Thị Hoa
Người lập biểu



Hà Thị Hoa
Phụ trách Kế toán



Nguyễn Chí Thanh
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 01 năm 2024